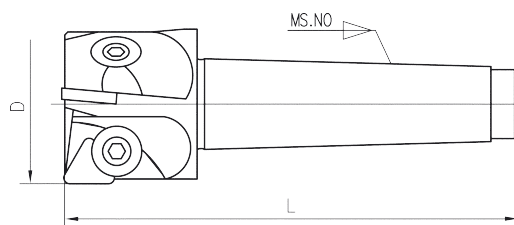


## TP直角台肩铣刀杆 TP Shoulder end mill



型号 Cat. No	MS.NO	D in	L mm	齿数 Insert	型号 Cat. No	MS.NO	D mm	L mm	齿数 Insert		
TP-MS30750	MS3	3/4	122.7	2	TP-MS3190M	MS3	19	122.7	2		
TP-MS30875		7/8			TP-MS3200M		20				
TP-MS31000		1			TP-MS3200M		22				
TP-MS31125		1-1/8			TP-MS3250M		25				
TP-MS31250		1-1/4			TP-MS3270M		27				
TP-MS31375		1-3/8			TP-MS3300M		30				
TP-MS31500		1-1/2		TP-MS3320M	32		3				
TP-MS31625		1-5/8		TP-MS3400M	40						
TP-MS31750		1-3/4		TP-MS3500M	50						
TP-MS32000		2		TP-MS3600M	60						
TP-MS32500		2-1/2		TP-MS3630M	63						
TP-MS33000		3		5	TP-MS4190M		MS4		19	157.7	2
TP-MS40750		3/4		TP-MS4200M	20						
TP-MS40875	7/8	TP-MS4220M	22								
TP-MS41000	1	TP-MS4250M	25								
TP-MS41125	1-1/8	TP-MS4270M	27								
TP-MS41250	1-1/4	TP-MS4300M	30								
TP-MS41375	1-3/8	TP-MS4320M	32	3							
TP-MS41500	1-1/2	TP-MS4400M	40								
TP-MS41625	1-5/8	TP-MS4500M	50								
TP-MS41750	1-3/4	TP-MS4600M	60								
TP-MS42000	2	TP-MS4630M	63								
TP-MS42500	2-1/2	4	TP-MS4750M	75	5						
TP-MS43000	3	5									